

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2021/HNGĐ-ST

Ngày 29-7-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Hùng

Ông Doãn Văn Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn Đỏ, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Chị Đ, sinh năm 1994; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đỏ, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Bản Nậm Bon, xã P, huyện U, tỉnh Lai Châu; vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là anh T trình bày:

Anh kết hôn với chị Đ vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Đỏ, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá

trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị Đ đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị Đ đã bỏ nhà đi từ tháng 10 năm 2020 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị Đ không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên P, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2015, H, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Ngô Chính Thuận, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017. Hiện nay anh đang trực tiếp nuôi 03 con chung. Khi ly hôn anh T yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 03 con chung cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bị đơn là chị Đ trình bày:

Chị kết hôn với anh T vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn Đỏ, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 10 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải không thành. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ để ở bản Nậm Bon, xã P, huyện U, tỉnh Lai Châu từ ngày 15 tháng 10 năm 2020 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Đ khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên P, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2015, H, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Ngô Chính Thuận, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017. Hiện nay anh T đang trực tiếp nuôi 03 con chung. Khi ly hôn chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết giao 03 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; nguyên đơn là anh T và bị đơn là chị Đ trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh T. Về hôn nhân: Cho anh T được ly hôn chị Đ. Về con chung: Giao 03 con chung tên P, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2015, H, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Ngô Chính Thuận, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Đ có nơi cư trú tại bản Nậm Bon, xã P, huyện U, tỉnh Lai Châu nhưng có văn bản đồng ý lựa chọn Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng là Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn là anh T giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa nguyên đơn là anh T và bị đơn là chị Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là chị Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng vào ngày 17 tháng 6 năm 2015 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng anh T và chị Đ chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Nay anh T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị Đ không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải

quyết cho anh được ly hôn chị Đ, chị Đ khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị Đ do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị Đ đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Anh T và chị Đ đã sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa anh T và chị Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T, cho anh T được ly hôn chị Đ.

[3] Về con chung: Anh T và chị Đ có 03 con chung tên P, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2015, H, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Ngô Chính Thuận, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017. Khi ly hôn anh T yêu cầu Tòa án giải quyết giao 03 con chung cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Đ đồng ý với yêu cầu của anh T, yêu cầu Tòa án giải quyết giao 03 con chung cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện từ khi vợ chồng anh T và chị Đ sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2020 đến nay anh T vẫn trực tiếp nuôi 03 con chung. Xét việc nuôi con của anh T đã ổn định và đảm bảo tốt về mọi mặt, mặt khác chị Đ cũng đồng ý để anh T được trực tiếp nuôi 03 con chung. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T, giao 03 con chung tên P, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2015, H, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Ngô Chính Thuận, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh T và chị Đ thống nhất vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho anh T được ly hôn chị Đ.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên P, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2015, H, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Ngô Chính Thuận, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015763 ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố Hải Phòng. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền

